ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC X
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**				
1	Hương lộ 2				
	Đoạn từ cầu Sắt đến cầu cây Ngã	5.400	3.600	1.800	900
	Đoạn từ cầu cây Ngã đến cầu Vấp	4.200	2.400	1.200	900
	Đoạn còn lại	3.000	1.800	1.080	900
2	Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc xã Long Hưng)	3.000	1.800	1.020	900
II	**HUYỆN LONG THÀNH**				
1	Quốc lộ 51				
	Đoạn từ ngã 3 đường Phùng Hưng đến Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển (qua xã An Phước)	6.600	2.340	1.620	1.260
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến mũi tàu	5.400	2.160	1.620	1.260
	Quốc lộ 51A từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành	7.200	2.340	1.620	1.080
	Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành)	4.980	2.340	1.620	1.080
	Quốc lộ 51B qua xã Lộc An	5.400	2.340	1.620	1.080
	Đoạn giáp ranh thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào ấp An Lâm	4.980	2.340	1.380	1.080
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp An Lâm đến cầu Suối Cả	4.320	2.100	1.380	1.080
	Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước	3.060	1.500	1.260	1.080
	Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng	4.320	1.980	1.380	1.080

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh giới xã Phước Thái - Long Phước	3.180	1.560	1.260	1.080
	Đoạn từ ranh giới xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện	4.320	1.980	1.380	1.080
	Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ	4.980	2.160	1.380	1.080
2	Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An	2.520	1.260	1.020	780
3	Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	6.000	2.160	1.380	960
4	Hương lộ 21				
	Đoạn qua xã An Phước	2.880	1.380	1.200	960
	Đoạn qua xã Tam An	2.520	1.260	1.080	960
5	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn	5.400	2.160	1.380	960
	Đoạn qua xã Bình Sơn	4.500	1.800	1.380	960
	Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn-Bình An đến giáp UBND xã Bình An)	3.180	1.560	1.080	780
	Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)	3.420	1.740	1.080	780
	Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến giáp Trường tiểu học Bình An)	2.760	1.320	1.080	780
	Đoạn qua xã Bình An (từ Trường tiểu học Bình An đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	3.180	1.560	1.080	780
6	Hương lộ 10				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến hết ranh giới Nông trường cao su Bình Sơn	2.160	1.080	960	780
	Đoạn từ ranh giới Nông trường cao su Bình Sơn đến hết ranh giới xã Suối Trầu (cũ)	2.160	1.080	960	780
	Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ giáp ranh giới xã Suối Trầu (cũ) đến giáp ranh giới huyện Cẩm Mỹ)	3.060	1.500	1.080	780
7	Đường 25B (qua xã Long An)	4.860	2.160	1.620	1.080
8	Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn (cũ)	4.680	1.800	1.380	960

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức)	6.000	1.800	1.380	1.080
10	Hương lộ 12 (đường Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch)	3.060	1.500	1.080	780
11	Đường vào UBND xã Phước Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến khu tái định cư	3.600	1.800	1.380	1.080
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh xã Phước Bình	2.520	1.260	960	720
12	Đường vào UBND xã Bàu Cạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp chùa Long Phước Thọ	3.600	1.800	1.260	960
	Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)	2.880	1.380	1.080	960
	Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn)	3.420	1.740	1.260	960
	Đoạn từ cầu Bản Cù đến hết ranh giới xã Bàu Cạn	2.160	1.080	960	780
13	Đường vào UBND xã Tân Hiệp				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu Suối 1	3.600	1.800	1.260	960
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã	2.760	1.320	1.020	780
14	Đường nhựa xã Phước Bình giáp ranh thị xã Phú Mỹ	2.880	1.380	1.080	780
15	Đường Vũ Hồng Phô	3.720	1.860	1.380	1.080
16	Đường Bưng Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Đường tỉnh 769)	3.420	1.740	1.260	960
17	Đường Nguyễn Hải (đoạn từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh gới thị trấn Long Thành)	3.060	1.500	1.260	1.080
18	Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ giáp ranh thị trấn Long Thành qua chùa Liên Trì đến Đường tỉnh 769)	3.060	1.500	1.260	1.080
19	Đường liên ấp 7 - ấp 8 (từ Quốc lộ 51 đến đường Phùng Hưng - xã An Phước)	2.160	1.080	960	780
20	Đường khu công nghiệp Long Đức (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An phước)	3.600	1.800	1.260	960
21	Đường vào khu dân cư Suối Quýt (Ngã ba Suối Quýt đến hồ Cầu Mới xã Cẩm Đường)	1.800	840	720	540

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường liên xã An Phước - Tam An	3.060	1.500	1.260	1.080
23	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua Nhà máy mủ cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành)	2.880	1.380	1.260	1.080
24	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ Nhà máy mủ cao su đến giáp ranh xã Lộc An)	2.760	1.320	1.080	780
25	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ Đường tỉnh 769 đến giáp ranh xã Long Đức)	2.760	1.320	1.080	780
26	Đường Trần Văn Ơn	4.140	1.980	1.380	1.080
27	Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến ranh giới xã Bình Sơn)	3.600	1.380	1.260	1.080
28	Đường Nguyễn Hải (đoạn giáp ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành)	3.720	1.380	1.260	1.080
29	Đường Trần Nhân Tông (đoạn giáp ranh xã Lộc An - thị trấn Long Thành)	3.720	1.800	1.380	1.080
30	Đường Lê Quang Định (đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành)	4.320	2.100	1.380	1.080
31	Đường Võ Thị Sáu đoạn giáp ranh xã Long Đức - Thị trấn Long Thành (từ Quốc lộ 51A đến đường liên xã Long Đức - Lộc An)	5.400	2.160	1.380	1.080
32	Đường Ngô Hà Thành (đoạn giáp ranh xã Long An - thị trấn Long Thành)	3.720	1.800	1.260	960
33	Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An)	9.000	3.720	2.760	1.800
34	Đường Trần Quang Diệu (từ ranh giới thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An)	3.120	1.500	1.320	960
35	Đường Sân bóng khu 15 đến hết đoạn đường Ráp thuộc xã Long Đức	2.340	1.200	1.020	720
36	Đường Suối Le (từ ngã ba Cây Cầy đến hết ranh giới xã Bàu Cạn)	1.620	780	720	600
III	**HUYỆN NHƠN TRẠCH**				
1	Đường Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)	3.900	1.560	1.200	840

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đường số 2 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội	3.540	1.560	1.260	960
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh	3.300	1.560	1.260	840
3	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ)				
	Đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiền, Phú Hội, Phú Thạnh	3.900	1.560	1.200	840
4	Đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Thọ	4.680	1.560	1.200	840
	Đoạn qua xã Phước An	4.320	1.560	1.200	840
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh	3.900	1.560	1.200	840
	Đoạn qua xã Phú Đông	5.100	1.560	1.200	840
	Đoạn qua xã Đại Phước	5.880	1.560	1.200	960
5	Đường Lý Thái Tổ (Đường tỉnh 769 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến cầu Phước Thiền	5.100	2.100	1.620	1.260
	Đoạn từ cầu Phước Thiền đến đường vào khu tái định cư Phước Thiền	7.200	2.100	1.620	1.200
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Phước Thiền đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội)	4.680	2.100	1.620	1.200
	Đoạn từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến Trường tiểu học Phú Hội	4.320	1.980	1.560	1.200
	Đoạn từ Trường tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân	3.900	1.920	1.560	1.200
	Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	4.680	1.980	1.560	1.200
	Đoạn Đường tỉnh 769 cũ, từ đường Quách Thị Trang đến thành Tuy Hạ	3.540	1.560	1.260	960
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà	3.720	1.800	1.380	1.020
	Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1	7.200	2.100	1.560	1.260
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1 đến phà Cát Lái	7.200	1.980	1.560	1.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Quách Thị Trang	3.900	1.800	1.380	1.020
7	Đường Trần Văn Trà	5.460	1.980	1.560	1.200
8	Đường Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ)	3.540	1.560	1.260	960
9	Đường Phạm Thái Bường (đường vào UBND xã Phước Khánh)				
	Đoạn từ Hương lộ 19 đến giáp đường đê Ông Kèo	3.900	1.560	1.260	960
	Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh	4.680	1.560	1.260	960
10	Đường Trần Phú (đường 319B cũ)				
	Đoạn qua xã Phước Thiền từ ngã 3 Bến Cam đến công ty Kim Phong	7.200	2.100	1.620	1.200
	Đoạn qua xã Phước Thiền từ công ty Kim Phong đến hết ranh giới xã Phước Thiền	5.100	1.980	1.380	1.080
	Đoạn qua xã Long Thọ, xã Phước An	3.900	1.560	1.260	960
11	Đường Cây Dầu	2.760	1.320	1.080	780
12	Đường Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông)	3.120	1.380	1.080	780
13	Đường Lý Tự Trọng (đường Độn cũ thuộc xã Long Tân)	2.640	1.320	1.080	780
14	Đường Đào Thị Phấn (đường Chắn nước cũ)	2.760	1.320	1.080	780
15	Đường Nguyễn Văn Ký (Hương lộ 12 cũ)	3.060	1.500	1.200	840
16	Đường đê Ông Kèo				
	Đoạn qua các xã: Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông	2.880	1.380	1.080	780
	Đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 thánh thất Phú Hữu)	3.120	1.260	1.020	780
17	Đường Võ Thị Sáu (đường Giồng Ông Đông cũ)	2.820	1.260	1.020	780
18	Đường ấp 3 xã Phước Khánh	2.340	1.200	1.020	780
19	Đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ)	4.320	1.560	1.200	840
20	Đường xã Long Tân (đường Miễu)	2.940	1.500	1.260	960
21	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường 319B đến Hương lộ 19 xã Phước An)	3.900	1.560	1.200	840

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Nguyễn Văn Trị (đường Cổng Đỏ cũ)	3.900	1.980	1.560	1.200
23	Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1)	4.320	1.560	1.200	840
24	Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ)	3.540	1.560	1.200	840
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9)	3.900	1.560	1.200	840
26	Đường Nguyễn Thị Chơn (đường vào Trường THCS Phước An)				
	Đoạn từ Đường Hùng Vương đến Trường THCS Phước An	4.320	1.560	1.200	840
	Đoạn còn lại	3.900	1.560	1.200	840
27	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (đường vào Trường Trung cấp Kỹ thuật công nghiệp Nhơn Trạch)	2.340	1.200	960	780
28	Đường Trần Văn Ơn (đường từ Trường mầm non Hoa sen đến Trường THCS Long Tân)				
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy	3.540	1.560	1.200	840
	Đoạn còn lại	3.120	1.380	1.080	780
29	Đường Nguyễn Thị Nhạt (đường dốc nhà thờ Phú Hội)	3.300	1.380	1.080	780
30	Đường vào Cù Lao Ông Cồn	2.760	1.320	1.200	780
31	Đường Phạm Văn Xô (đường bên hông Trường THPT và THCS Phước Thiền)	3.120	1.380	1.080	780
32	Đường Võ Bến Sắn (đường bên hông Trung tâm văn hóa xã Phước Thiền)	3.300	1.380	1.080	780
33	Đường Bến Chùa (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiền)	2.820	1.380	1.080	780
34	Đường ranh ấp Bến Sắn - Bến Cam (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiền)	2.820	1.380	1.080	780
35	Đường ranh ấp Trầu - Bến Sắn	2.820	1.380	1.080	780
36	Đường vào công ty Hương Nga (đường bên hông sân banh và Bưu điện xã Phước Thiền)	2.940	1.380	1.080	780
37	Đường Nguyễn Kim Quy	2.760	1.320	1.080	780
38	Đường Ngô Gia Tự	2.760	1.320	1.080	780
39	Đường Lê Đức Thọ	2.760	1.320	1.080	780

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
40	Đường Thích Quảng Đức	2.760	1.320	1.080	780
41	Đường Vũ Hồng Phô	2.760	1.320	1.080	780
42	Đường Phạm Văn Thuận	2.760	1.320	1.080	780
43	Đường 28 tháng 4	2.760	1.320	1.080	780
44	Đường Hồ Tùng Mậu	2.760	1.320	1.080	780
45	Đường Phan Đăng Lưu	2.760	1.320	1.080	780
46	Đường Hoàng Văn Thụ	2.760	1.320	1.080	780
47	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.760	1.320	1.080	780
48	Đường Phạm Ngọc Thạch	2.760	1.320	1.080	780
49	Đường Nguyễn An Ninh	2.760	1.320	1.080	780
50	Đường Hoàng Minh Châu	2.760	1.320	1.080	780
51	Đường Nguyễn Hữu Thọ	2.760	1.320	1.080	780
52	Đường Trần Đại Nghĩa	2.760	1.320	1.080	780
53	Đường từ đường Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 xã Phước Thiền	3.120	1.380	1.080	780
54	Đường giáp ranh xã Phước Thiền - thị trấn Hiệp Phước	3.300	1.380	1.080	780
55	Đường Miễu bà Lân Cai Vạn (xã Long Thọ)	3.120	1.380	1.080	780
56	Đường Rạch Mới (xã Phước An)	3.120	1.380	1.080	780
57	Đường vào Đình Phú Mỹ 2 (xã Phú Hội)	3.120	1.380	1.080	780
58	Đường Bờ (xã Phú Hội)	3.120	1.380	1.080	780
59	Đường bổ sung tại ấp Long Hiệu xã Long Tân	3.180	1.380	1.080	780
60	Đường Kim Đồng (đường vào Trường THCS Long Tân)	3.180	1.380	1.080	780
61	Đường vào Trường THCS Phước Khánh	3.180	1.380	1.080	780
62	Đường vào bến đò Phước Khánh	3.360	1.380	1.080	780
63	Đường Trường mầm non Phước Khánh	3.180	1.380	1.080	780
64	Đường Phan Văn Đáng	3.120	1.380	1.080	780
65	Đường Dương Văn Thì (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị xã Phú Hữu)	3.120	1.380	1.080	780

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
66	Đường Vàm Ô (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị xã Đại Phước)	3.120	1.380	1.080	780
67	Đường Chòm Dầu (xã Đại Phước)	3.120	1.380	1.080	780
68	Đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước)	3.120	1.380	1.080	780
69	Đường Nguyễn Văn Trị đến đường Hùng Vương (xã Đại Phước)	3.120	1.380	1.080	780
70	Đường giáp ranh xã Phú Đông - Đại Phước (đường Vườn Chuối)	3.180	1.380	1.080	780
71	Đường từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ (đường Cộng Đồng xã Đại Phước)	3.180	1.380	1.080	780
72	Đường vào khu tái định cư Phước Khánh (xã Phước Khánh)	3.120	1.380	1.080	780
73	Đường giáp ranh xã Phú Đông-Vĩnh Thanh (đường con Gà Vàng)	3.180	1.380	1.080	780
74	Đường ấp Hòa Bình (xã Vĩnh Thanh)	3.180	1.380	1.080	780
75	Đường đê xã Long Thọ (nối từ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 đến ranh giới huyện Long Thành)	3.120	1.380	1.080	780
76	Đường vào giáo xứ Tân Tường (xã Long Tân)	3.060	1.380	1.080	780
77	Đường vào sân bóng Phú Thạnh (xã Phú Thạnh)	3.180	1.380	1.080	780
78	Đường vào khu tái định cư Phước Thiền (xã Phước Thiền)	3.540	1.440	1.080	780
IV	**THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**				
1	Quốc lộ 56 (đoạn qua xã Hàng Gòn)	1.560	660	440	340
2	Đường Lê A				
	Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba Đài tưởng niệm	1.200	540	350	250
	Đoạn từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp UBND xã Bình Lộc	1.080	480	350	250
3	Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp ấp Tín nghĩa xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất (tiếp theo đường Lê A đến hết đường)	900	450	350	250
4	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)	840	420	350	250

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Suối Tre - Bình Lộc (đoạn qua xã Bình Lộc)	900	510	360	250
6	Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Định Quán)				
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Bình Lộc - Bảo Quang	840	420	350	250
	Đoạn còn lại	840	420	350	240
7	Đường Bình Lộc đi ấp Bàu Cối xã Xuân Bắc (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	660	330	290	240
8	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	Đoạn từ giáp ranh phường Bảo Vinh đến chùa Quảng Hạnh Tự	900	450	350	240
	Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến cơ sở Thủ Mây	960	480	350	240
	Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp ranh xã Xuân Bắc	900	430	300	240
9	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua xã Bảo Quang)	720	360	300	240
10	Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 Gia Đình - Bàu Cối cũ)				
	Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang	900	430	350	240
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường Suối Chồn - Bàu Cối	720	360	300	240
11	Đường Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)	900	430	350	240
12	Đường Hàm Nghi (đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp UBND xã Bảo Quang)	900	430	360	240
13	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)	900	430	350	240
14	Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	900	430	300	240
15	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)	900	430	300	240

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200m	1.140	480	350	240
	Đoạn tiếp theo từ trên 200m đến ngã ba đi Miếu Bà	1.020	430	350	240
	Đoạn còn lại (cách ngã ba đi Miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)	960	430	350	240
17	Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Xuân Phú)				
	Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến ngã ba cầu Hòa Bình	960	430	350	240
	Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã ranh Xuân Phú	900	430	300	240
18	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã ranh Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc)	900	430	300	240
19	Đường Ngô Quyền (đoạn qua xã Bàu Trâm)	960	480	350	240
20	Đường Hồ Thị Hương (đoạn qua xã Bàu Trâm)	1.560	600	450	240
21	Đường Xuân Lập - Bàu Sao (đoạn qua xã Hàng Gòn)	720	300	270	240
22	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư	840	420	350	240
	Đoạn từ cầu Thầy Tư đến giáp ranh xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	720	360	350	240
23	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế				
	Đoạn từ Nhà máy mủ đến ngã ba đường đi Xuân Quế	840	420	350	240
	Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến hết ranh giới xã Hàng Gòn	720	360	350	240
24	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	720	360	350	240
V	**HUYỆN XUÂN LỘC**				
1	Quốc lộ 1A				
1.1	Đoạn qua xã Xuân Định				
	Đoạn Trung tâm ngã ba (phạm vi 300m)	1.800	720	420	330
	Các đoạn còn lại	1.620	720	420	330

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.2	Đoạn qua xã Bảo Hòa				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình	1.680	720	420	330
	Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua Trung tâm xã Bảo Hòa (300m)	1.800	720	420	330
	Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	1.680	720	420	330
1.3	Đoạn qua xã Xuân Phú				
	Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m	1.680	720	390	300
	Các đoạn còn lại	1.560	720	390	300
1.4	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Khu vực ngã ba suối Cát B20 (phạm vi 200m)	2.100	720	420	330
	Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)	1.920	720	420	330
	Các đoạn còn lại	1.800	720	420	330
1.5	Đoạn qua xã Xuân Hiệp				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến suối	1.920	720	420	330
	Đoạn từ suối đến hết giáo xứ RuSeyKeo	1.800	720	420	330
	Các đoạn còn lại	1.680	720	420	330
1.6	Đoạn qua xã Xuân Tâm				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến hết Trường mầm non ấp 6	1.680	720	390	300
	Đoạn từ giáp Trường mầm non ấp 6 đến hết chùa Quảng Long	1.440	660	390	300
	Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng	1.800	720	390	300
	Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Xuân Hưng	1.620	660	390	300
1.7	Đoạn qua xã Xuân Hưng				
	Từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng	1.440	660	390	300
	Từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú + 800m	1.620	660	390	300
	Từ đường Tà Lú + 800m đến hết giáo xứ Long Thuận	1.740	660	390	300

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ giáp giáo xứ Long Thuận đến đường vào tịnh xá Ngọc Hưng	1.620	660	390	300
	Từ đường vào tịnh xá Ngọc Hưng đến giáp ranh xã Xuân Hòa	1.320	600	390	300
1.8	Đoạn qua xã Xuân Hòa				
	Từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến đường Sóc Ba Buông	1.200	600	390	300
	Từ đường Sóc Ba Buông đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	1.320	600	390	300
2	Đường tỉnh 766				
2.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Từ cầu Phước Hưng đến hết chùa Long Quang	1.200	600	390	300
	Từ giáp Chùa Long Quang đến Ngã ba Suối Cao	1.320	600	390	300
	Từ ngã ba Suối Cao đến đường số 3 ấp Trung Lương	1.080	540	390	300
	Các đoạn còn lại qua xã Xuân Trường	960	480	360	270
2.2	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến Cây xăng số 9	1.080	540	360	270
	Đoạn từ Cây xăng số 9 đến Chợ Tân Hữu	960	480	360	270
	Đoạn từ Chợ Tân Hữu đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	1.200	600	360	270
3	Đường tỉnh 765				
3.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	2.040	720	420	330
	Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến hết Trường THCS Nguyễn Hiền	1.800	720	420	330
	Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hiền đến hết Cây xăng Đình Hường	1.560	600	390	300
	Đoạn từ giáp Cây xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	1.500	600	390	300
	Các đoạn còn lại qua xã Suối Cát	1.440	540	390	300
3.2	Đoạn qua xã Xuân Hiệp	1.440	540	390	300

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3.3	Đoạn qua xã Lang Minh				
	Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)	1.560	600	390	300
	Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh	1.320	540	390	300
4	Đường tỉnh 763				
4.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cây xăng Gia Nguyễn Minh	1.680	660	420	330
	Đoạn từ cây xăng Gia Nguyễn Minh đến giáp ranh xã Xuân Thọ	1.560	600	390	300
4.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Đoạn từ giáp ranh xã Suối Cát đến hết Cây Xăng Tín Nghĩa	1.440	600	390	300
	Khu vực trung tâm xã Xuân Thọ (từ giáp cây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400m)	1.680	660	420	330
	Đoạn từ khu vực trung tâm xã Xuân Thọ đến Cầu Cao	1.320	540	390	300
	Đoạn còn lại xã Xuân Thọ	1.200	540	390	300
4.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn trung tâm xã Xuân Bắc về 2 hướng (phạm vi 300m)	1.440	600	390	300
	Từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến giáp đoạn trung tâm xã Xuân Bắc (phạm vị 300m)	1.320	540	390	300
	Đoạn giáp ranh huyện Định Quán	1.560	600	390	300
	Đoạn còn lại xã Xuân Bắc	1.320	540	390	300
5	Đường Xuân Định - Lâm San (xã Xuân Định, Bảo Hòa)				
	Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m	1.680	600	390	300
	Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến hết nghĩa địa Bảo Thị	1.440	600	390	300
	Đoạn từ giáp Nghĩa địa Bảo Thị đến giáp ranh xã Xuân Bảo	1.320	540	390	300

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nghĩa địa ấp Bình Tân	840	420	330	240
	Đoạn từ giáp nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú	600	300	240	180
	Đoạn còn lại	720	360	300	240
7	Đường Xuân Hưng đi Xuân Tâm (xã Xuân Hưng)				
	Từ Quốc lộ 1A vào 300m	840	420	330	240
	Đoạn còn lại	720	360	300	240
8	Đường Xuân Lộc - Long Khánh				
8.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba Trung Nghĩa	1.080	540	360	270
	Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay	960	480	360	270
8.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m	1.080	540	360	270
	Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m	1.200	540	360	270
	Các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ	840	420	330	240
8.3	Đoạn qua xã Suối Cao	840	420	330	240
9	Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo (xã Xuân Tâm)				
	Đoạn đầu 100m	960	480	330	240
	Đoạn tiếp theo đến 400m	840	420	330	240
	Đoạn tiếp theo đến qua Nhà máy cồn 200m	720	360	300	240
	Đoạn còn lại	780	390	300	240
10	Đường Xuân Tâm - Xuân Đông (xã Xuân Tâm)				
	Đoạn đầu từ Quốc lộ 1A đến Văn phòng ấp 5 (ngã tư đường sau chợ Xuân Đà)	960	480	330	240
	Đoạn tiếp theo đến hết Kho xưởng (Nguyễn Sáng)	840	420	330	240
	Đoạn còn lại	720	360	300	240

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Xuân Trường - Suối Cao				
11.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc	720	360	300	240
	Đoạn từ ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc đến giáp ranh xã Suối Cao	780	390	300	240
11.2	Đoạn qua xã Suối Cao				
	Đoạn trung tâm xã Suối Cao phạm vi 250m	720	360	300	240
	Đoạn từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	780	390	300	240
	Đoạn còn lại xã Suối Cao	540	270	240	210
12	Đường Gia Tỵ - Suối Cao (xã Suối Cao)	780	390	300	240
13	Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)				
	Đường trung tâm xã (phạm vi 250m)	780	390	300	240
	Đoạn còn lại	480	240	210	180
14	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)	780	390	300	240
15	Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh)	780	390	300	240
16	Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc)	780	390	300	240
17	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)	780	390	300	240
18	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ)	780	390	300	240
19	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ)	780	390	300	240
20	Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định)	1.200	540	360	270
21	Đường Suối Rết B (xã Xuân Định)	780	390	300	240
22	Đường Sóc Ba Buông (xã Xuân Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Xuân Hòa 5	780	390	300	240
	Đoạn còn lại	480	240	210	180

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
23.1	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 Ông Sáng Chùa	780	390	300	240
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành	480	240	210	180
23.2	Đoạn qua xã Suối Cao				
	Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao	780	390	300	240
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cao	480	240	210	180
23.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến cầu Suối Tre	720	360	300	240
	Đoạn từ cầu Suối Tre đến cầu Số 2	540	270	240	180
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Bắc	480	240	210	180
24	Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định)	1.440	600	390	300
25	Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m	780	390	300	240
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)	480	240	210	180
26	Đường đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến 500m	720	360	300	240
	Các đoạn còn lại	540	270	240	180
27	Đường Tà Lú (xã Xuân Hưng)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến 300m	720	360	300	240
	Các đoạn còn lại	540	270	240	180
28	Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa (xã Xuân Thọ)	780	390	300	240
29	Đường C2 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)	780	390	300	240
30	Đường C4 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)	780	390	300	240
31	Đường L6 - ấp Thọ Lộc (xã Xuân Thọ)	780	390	300	240

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường B7 - ấp Thọ Bình (xã Xuân Thọ)	780	390	300	240
33	Đường cây số 5 (xã Xuân Trường)	780	390	300	240
34	Đường số 3 ấp Trung Lương (xã Xuân Trường)	780	390	300	240
35	Đường Cây Keo (xã Xuân Trường)	780	390	300	240
36	Đường cây số 2 (xã Xuân Trường)	780	390	300	240
37	Đường Suối Lạnh (xã Xuân Trường)	780	390	300	240
38	Đường Trung Tín (xã Xuân Trường)	780	390	300	240
39	Đường Thành Công (xã Xuân Trường)	780	390	300	240
40	Đường Mả Vôi đi ấp Bưng Cần (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Tổ 13	780	390	300	240
	Đoạn còn lại	480	240	210	180
41	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Suối Cạn	780	390	300	240
	Đoạn còn lại	480	240	210	180
42	Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
43	Đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
44	Đường Xuân Hiệp - Gia Lào (đoạn qua Xuân Hiệp)	720	360	300	240
45	Đường Xuân Hiệp 11	720	360	300	240
46	Đường Việt Kiều 1 (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
47	Đường Việt Kiều 2 (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
48	Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
49	Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
50	Đường Tam Hiệp - Tân Tiến (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
51	Đường Bình Hòa - Long Khánh (xã Xuân Phú)	720	360	300	240
52	Đường Làng Dân tộc Chơro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Bình Hòa	720	360	300	240
	Đoạn còn lại	480	240	210	180
53	Đường nội ấp Bình Xuân 1 (xã Xuân Phú)	720	360	300	240
54	Đường nội ấp Bình Xuân 2 (xã Xuân Phú)	720	360	300	240

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
55	Đường nội ấp Bình Tiến (xã Xuân Phú)	540	270	240	180
56	Đường nội ấp Bình Tiến - Lang Minh (xã Xuân Phú, Lang Minh)	540	270	240	180
57	Đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường)	720	360	300	240
58	Đường Chà Rang - Xuân Thọ (xã Suối Cao)	540	270	240	180
59	Đường Láng Tre - Xuân Thành (xã Suối Cao)	540	270	240	180
60	Đường Xuân Hòa 2 (xã Xuân Hòa)	540	270	240	180
61	Đường Xuân Hòa 5 (xã Xuân Hòa)	540	270	240	180
62	Đường vào Hồ Núi Le (xã Xuân Trường)	720	360	300	240
63	Đường Ngô Đức Kế (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
64	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (xã Xuân Tâm)	900	420	300	240
65	Đường Huỳnh Văn Nghệ (xã Xuân Tâm)	900	420	300	240
66	Đường NaGoa (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
67	Đường Hùng Vương				
	Đoạn qua xã Xuân Hiệp	1.800	720	420	330
	Đoạn qua xã Xuân Trường	1.320	600	390	300
68	Đường vào ấp Bàu Cối (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
69	Đường Xuân Trường - Trảng Táo (xã Xuân Trường)	720	360	300	240
70	Đường xóm Quảng - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
71	Đường xóm Huế - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
72	Đường Bàu Gia Ló - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
73	Đường Đoàn kết - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
74	Đường Suối Đá - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
75	Đường Đông Trung Lương (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
76	Đường Kinh tế - ấp Gia Hòa (xã Xuân Trường, Xuân Thành)	540	270	240	180
77	Đường Cây Me - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)	540	270	240	180
78	Đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp)	900	420	300	240

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
79	Đường vào UBND xã Xuân Hiệp	840	420	300	240
80	Đường Xuân Hiệp 12	720	360	300	240
81	Đường Xuân Hiệp 14	720	360	300	240
82	Đường Việt Kiều 5 (xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
83	Đường hẻm 2652/2, đường Xuân Hiệp 22	720	360	300	240
84	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh	900	420	300	240
85	Đường Xuân Hiệp 2	720	360	300	240
86	Đường Xuân Hiệp 3	720	360	300	240
87	Đường Xuân Hiệp 4	720	360	300	240
88	Đường Xuân Hiệp 5	720	360	300	240
89	Đường Xuân Hiệp 6	720	360	300	240
90	Đường Xuân Hiệp 7	720	360	300	240
91	Đường Xuân Hiệp 8	720	360	300	240
92	Đường Xuân Hiệp 9	720	360	300	240
93	Đường Xuân Hiệp 10	720	360	300	240
94	Đường Xuân Hiệp 16	720	360	300	240
95	Đường Xuân Hiệp 17	720	360	300	240
96	Đường Xuân Hiệp 25	720	360	300	240
97	Đường đi vào Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
98	Đường đi Xuân Bắc - Long Khánh (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
99	Đường ấp 1 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
100	Đường ấp 6 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
101	Đường cầu Đội 1 ấp 8 (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
102	Đường vào đồi đất đỏ (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
103	Đường SaBi (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
104	Đường ấp 3B đi Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc)	540	270	240	180
105	Đường hẻm cầu Gia Trấp	540	270	240	180
106	Đường Bà Rết	540	270	240	180
107	Đường Nông Doanh 1 (xã Xuân Định)	540	270	240	180

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
108	Đường Nông Doanh 2 (xã Xuân Định)	540	270	240	180
109	Đường Nông Doanh 3 (xã Xuân Định)	540	270	240	180
110	Đường văn hóa Nông Doanh (xã Xuân Định)	540	270	240	180
111	Đường Xuân Phú 16 (xã Xuân Phú)	540	270	240	180
112	Đường Xuân Phú 19 (xã Xuân Phú)	540	270	240	180
113	Đường Xuân Phú 29 (xã Xuân Phú)	540	270	240	180
114	Đường Trường An (xã Xuân Phú)	540	270	240	180
115	Đường Bình Minh đi ấp Hiệp Hưng (xã Suối Cát)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã 3 ông Sang	780	360	300	240
	Đoạn còn lại	480	240	210	180
117	Đường Xuân Hòa 3 (xã Xuân Hòa)	540	270	240	180
118	Đường 8/3 (xã Xuân Thành)	540	270	240	180
119	Đường lô 13 (xã Xuân Thành)	540	270	240	180
120	Đường tổ 6-7 (xã Xuân Thành)	540	270	240	180
121	Đường 30/4 (xã Xuân Thành)	540	270	240	180
122	Đường 19/5 (xã Xuân Thành)	540	270	240	180
123	Đường 3/2 (xã Xuân Thành)	540	270	240	180
124	Đường Xuân Thành đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)	540	270	240	180
125	Đường Tân Hữu đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến giáp nhà thờ Tân Hữu	780	360	300	240
	Đoạn còn lại	480	240	210	180
VI	**HUYỆN CẨM MỸ**				
1	Quốc lộ 56				
	Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh đến ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	1.320	600	430	330
	Đoạn từ ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đến hết xã Nhân Nghĩa	1.800	840	510	420
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến hết bến xe huyện Cẩm Mỹ	2.040	960	510	420

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ bến xe huyện Cẩm Mỹ đến hết Trung tâm Văn hóa huyện Cẩm Mỹ	1.680	840	510	420
	Đoạn từ giáp Trung tâm văn hóa huyện Cẩm Mỹ đến hết xã Long Giao	1.440	720	510	420
	Đoạn từ giáp ranh xã Long Giao đến hết Bưu điện xã Xuân Mỹ	1.560	720	430	330
	Đoạn từ giáp Bưu điện xã Xuân Mỹ đến giáp ranh huyện Châu Đức	1.200	600	430	330
2	Đường tỉnh 764				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết cây xăng Xuân Mỹ	1.560	780	430	330
	Đoạn từ giáp cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư Biên Hòa 2	1.200	600	430	330
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trại giam Xuyên Mộc	1.320	600	430	330
	Đoạn từ giáp Trại giam Xuyên Mộc đến hết Trường THCS Sông Ray	1.500	720	430	330
	Đoạn từ giáp Trường THCS Sông Ray đến đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray	1.800	780	430	330
	Đoạn từ đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray đến hết cây xăng Nông trường Sông Ray	2.100	960	430	330
	Đoạn từ giáp cây xăng Nông trường Sông Ray đến Đường tỉnh 764 đi Suối Lức	1.680	780	430	330
	Đoạn từ Đường tỉnh 764 đi Suối Lức đến giáp ranh huyện Xuyên Mộc	1.200	600	430	330
3	Đường tỉnh 765				
	Đoạn từ giáp xã Lang Minh huyện Xuân Lộc đến giáp trạm xăng dầu Đồng Nai	1.320	660	430	330
	Đoạn từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần Trường Nguyễn Bá Ngọc)	1.500	720	430	330
	Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức	1.320	660	430	330
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường tiểu học Võ Thị Sáu	1.800	840	430	330
	Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray	2.100	960	430	330

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray đến cầu Suối Thề	1.800	840	430	330
	Đoạn từ cầu Suối Thề đến hết chùa Thiên Ân	1.500	720	430	330
	Đoạn từ giáp chùa Thiên Ân đến ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200 m)	1.200	600	430	330
	Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200 m) đến hết cây xăng Vĩnh Hòa	1.440	720	430	330
	Đoạn từ giáp cây xăng Vĩnh Hòa đến ngã ba đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành	1.080	540	430	330
	Đoạn từ ngã ba đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành đến cầu Gia Hoét	780	390	300	240
4	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết khu Trung tâm hành chính huyện	1.920	960	510	420
	Đoạn từ giáp khu Trung tâm hành chính huyện đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường	1.800	900	510	420
	Đoạn giáp khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường đến giáp ranh xã Cẩm Đường, huyện Long Thành	1.680	840	510	420
5	Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San)				
	Đoạn từ cầu Suối Hai đến Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m)	1.500	720	350	240
	Đoạn từ Trạm xăng dầu Nam Hà (+100 m) đến ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m)	1.320	660	350	240
	Đoạn từ ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300 m) đến giáp Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo	1.500	720	350	240
	Đoạn từ Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo đến cầu Hồ Suối Vọng	1.080	540	350	240
	Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến Bưu điện xã Bảo Bình	1.320	600	350	240
	Đoạn từ Bưu điện xã Bảo Bình đến hết chợ Bảo Bình (+100 m)	1.500	720	350	240
	Đoạn từ chợ Bảo Bình (+100 m) đến cầu Bảo Bình	1.320	600	350	240
	Đoạn từ cầu Bảo Bình đến cầu Suối Lức	1.080	540	360	240

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến hết xã Bảo Bình	960	480	350	240
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran	780	390	300	240
	Đoạn từ giáp hồ Suối Ran đến ngã tư Biên Hòa 2	900	420	330	240
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh xã Lâm San	780	390	300	240
	Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh đến Đường tỉnh 765	1.080	540	360	240
6	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Đông - Xuân Tâm)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến giáp cây xăng Châu Loan	1.080	540	350	240
	Đoạn từ cây xăng Châu Loan đến hết Trường Tiểu học Trần Phú	900	420	330	240
	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	780	390	300	240
7	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Long Thành đến cầu Quân Y	1.080	540	430	330
	Đoạn từ cầu Quân Y đến đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn	1.200	600	420	300
	Đoạn từ đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.080	540	360	240
8	Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc đến đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	840	420	360	240
	Đoạn từ đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đường Ấp 4 - Xuân Tây	720	360	300	240
9	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa	720	360	300	240
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến giáp Khu tái định cư xã Xuân Quế	840	420	330	240
	Đoạn từ Khu tái định cư xã Xuân Quế đến đường Cầu Đỏ - Suối Sâu	1.080	540	360	240
	Đoạn còn lại	840	420	330	240

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường Xuân Đông - Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+2.000 m)	960	480	350	240
	Đoạn còn lại	780	360	300	240
11	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 xã Nhân Nghĩa đến giáp ranh xã Bảo Bình	840	420	330	240
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến giáp Trường tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình	720	360	300	240
	Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình đến đường Xuân Định - Lâm San (+300 m)	1.080	540	360	240
	Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San (+300 m) đến giáp Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây	840	420	330	240
	Đoạn từ Nhà Văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây đến cầu Xuân Tây	960	480	350	240
	Đoạn từ cầu Xuân Tây đến Đường tỉnh 765	1.080	540	360	240
12	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	720	360	300	240
13	Đường Suối Lức - Rừng Tre	720	360	300	240
14	Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.500 m)	840	420	330	240
	Đoạn còn lại	720	360	300	240
15	Đường Xuân Đường - Thừa Đức				
	Đoạn từ Hương lộ 10 đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức	960	480	420	330
	Đoạn từ giáp khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức đến hết chùa Bảo Minh	900	450	350	240
	Đoạn từ giáp chùa Bảo Minh đến hồ Cầu Mới	900	450	350	240
16	Đường Xuân Bảo - Xuân Tây				
	Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San đến Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m)	960	480	350	240
	Đoạn từ Phân hiệu Trường tiểu học Mỹ Hạnh (+300 m) đến ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà	840	420	330	240
	Đoạn còn lại	720	360	300	240

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa				
	Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San vào 500 m	900	420	330	240
	Đoạn còn lại	720	360	300	240
18	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn	960	480	420	330
19	Đường Hương lộ 10 đi Đường tỉnh 769 đoạn qua xã Sông Nhạn	960	480	420	330
20	Đường Long Giao - Bảo Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ	1.200	600	480	360
	Đoạn từ giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ đến giáp ranh xã Bảo Bình	960	480	420	330
	Đoạn còn lại	780	390	330	240
21	Đường Tân Bình	780	390	330	240
22	Đường Ấp 3 Lâm San - Quảng Thành	720	360	300	240
23	Đường Ấp 5 Lâm San - Quảng Thành	720	360	300	240
24	Đường tỉnh 765 đi Làng Dân tộc	720	360	300	240
25	Đường Khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn				
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m)	720	360	300	240
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m) đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Sông Nhạn	840	420	330	240
	Đoạn còn lại	720	360	300	240
26	Đường ấp 6 - 7 Sông Ray	720	360	300	240
27	Đường Láng Me - Cọ Dầu	720	360	300	240
28	Đường La Hoa - Rừng Tre	720	360	300	240
29	Đường vào Khu công nghệ cao công nghệ Sinh học	960	480	420	330
30	Đường ấp 4 xã Xuân Tây				

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m)	840	420	330	240
	Đoạn còn lại	720	360	300	240
31	Đường ấp 10 - 11 xã Xuân Tây	720	360	300	240
VII	**HUYỆN TRẢNG BOM**				
1	Quốc lộ 1 A				
	Đoạn giáp ranh TP. Biên Hòa đến ngã 3 Trị An	10.200	4.800	3.000	2.400
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu	7.200	3.360	2.100	1.680
	Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	5.700	2.280	1.500	1.200
	Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa	4.320	1.800	1.200	840
	Đoạn từ Suối Đĩa đến đường Võ Nguyên Giáp	4.920	1.980	1.320	840
	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Quảng Tiến	5.400	2.040	1.380	900
	Đoạn qua xã Quảng Tiến	5.700	2.220	1.560	1.020
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa	5.100	1.680	1.200	840
	Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến UBND xã Trung Hòa	4.200	1.680	1.200	840
	Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa	5.100	1.800	1.260	840
	Đoạn từ cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa đến hết đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái)	4.320	1.800	1.260	840
	Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc	3.360	1.500	960	660
2	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu, huyện Thống Nhất) 0,5km	1.380	720	540	360
	Các đoạn còn lại (Đường tỉnh 762)	900	480	390	270

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh	10.200	4.800	3.000	1.800
	Đoạn từ Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai	7.200	3.360	2.100	1.260
	Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến Trường tiểu học Sông Mây	5.040	2.400	1.500	900
	Đoạn từ Trường tiểu học Sông Mây đến cầu Sông Thao	3.540	1.380	1.080	660
4	Đường vào Trường dạy nghề Hố Nai 3				
	Đoạn 300m đầu	4.380	2.100	1.500	900
	Đoạn còn lại	3.900	1.920	1.500	900
5	Đường vào khu công nghiệp Hố Nai (xã Hố Nai 3)	4.800	2.100	1.500	900
6	Đường vào trại heo Yên Thế từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa (xã Hố Nai 3)	4.080	1.980	1.380	900
7	Tuyến chống ùn tắc giao thông (đường vào Công ty thức ăn gia súc Thanh Bình - xã Hố Nai 3)	3.600	1.800	1.380	900
8	Đường bên hông giáo xứ Sài Quất (400m xã Hố Nai 3)	3.600	1.800	1.380	900
9	Đường Ngô Xá (xã Hố Nai 3)	3.600	1.800	1.380	900
10	Đường vào đập Thanh Niên (xã Hố Nai 3)				
	200m đoạn đầu	3.600	1.800	1.380	900
	1.800m đoạn còn lại	2.400	1.200	1.020	660
11	Đường vào cụm công nghiệp vật liệu xây dựng (Hố Nai 3)	4.500	1.980	1.380	900
12	Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hố Nai 3)				
	Đoạn từ công ty Phương Sinh đến đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh	3.120	1.560	960	660
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai Ổn	2.700	1.200	840	540
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến giáo xứ Đông Vinh	2.520	1.200	840	540
13	Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	5.100	1.980	1.380	900
	Đoạn từ đường sắt đến hết ranh xã Bắc Sơn	3.600	1.560	1.200	780

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	4.500	2.040	1.380	900
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền	3.780	1.500	1.080	720
	Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông	3.900	1.680	1.080	720
	Đoạn Nam Sông Buông (cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn)	3.300	1.380	840	600
15	Đường Bình Minh- Giang Điền (cũ), từ đường Võ Nguyên Giáp đến cuối đường	2.040	1.020	840	600
16	Đường 3 tháng 2 nối dài, từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường Bình Minh- Giang Điền				
	Đoạn giáp ranh thị trấn đến đường vào UBND xã Quảng Tiến	4.320	2.100	1.440	900
	Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh - Giang Điền	3.900	1.920	1.440	900
17	Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom thuộc xã Quảng Tiến)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường 3 tháng 2	4.920	2.100	1.440	900
	Đoạn còn lại	4.920	2.100	1.440	900
18	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành)				
	Đoạn từ đường nhựa giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường sắt	3.300	1.560	960	660
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã An Viễn	1.800	960	660	450
	Trong đó: Đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m	2.520	1.080	720	510
	Đoạn từ giáp ranh xã Đồi 61 đến cây xăng Xuân Dũng	2.280	1.020	660	480
	Đoạn từ cây xăng Xuân Dũng đến phường Tam Phước TP. Biên Hòa	3.600	1.440	960	660
19	Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến đường tỉnh 777 (xã Đồi 61)	3.300	1.560	1.020	660
20	Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ đường tỉnh 777 đến giáp ranh xã Giang Điền)	3.900	1.500	960	660

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường Sông Thao - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu số 1	2.100	1.080	720	540
	Đoạn từ cầu số 1 đến giáp ranh xã Sông Thao	1.440	720	540	390
	Đoạn qua xã Sông Thao	960	480	390	270
	Đoạn qua xã Bàu Hàm	900	480	370	250
22	Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa	2.580	1.260	1.020	720
	Đoạn còn lại	1.560	780	660	480
23	Đường Hưng Bình 1 (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường ray xe lửa	1.620	780	600	420
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến đường 20 (Hưng Long- Lộ 25 đoạn còn lại).	1.080	540	450	360
24	Đường 15 (từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa xã Hưng Thịnh)	2.100	1.020	900	720
25	Đường Trảng Bom - Thanh Bình				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến cầu số 6 (xã Sông Trầu)	2.400	1.080	720	540
	Đoạn từ cầu số 6 đến giáp ranh xã Cây Gáo (xã Sông Trầu)	1.800	840	600	450
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường vào Công ty Đông Nhi (xã Cây Gáo)	1.080	540	420	360
	Đoạn từ đường vào công ty Đông Nhi đến ngã tư Tân Lập (xã Cây Gáo)	1.500	720	600	420
	Từ ngã tư Tân Lập đến hết Trường tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình)	1.380	660	570	390
	Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình	900	480	420	300
26	Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo)	1.800	900	720	540

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
27	Đường Thác Đá Hàn (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Công ty Sông Gianh xã Sông Trầu)	1.800	900	720	540
28	Đường vào Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1 xã Thanh Bình)	720	360	270	180
29	Hương lộ 24 (xã Thanh Bình)	780	360	270	210
30	Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến ầu 1 tấn xã Tây Hòa)	1.920	960	840	540
31	Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1A xã Tây Hòa)				
	Đoạn giáp Quốc lộ 1A đến Trường THCS Tây Hòa	1.920	960	840	540
	Đoạn từ Trường THCS Tây Hòa đến Nhà máy xử lý chất thải (xã Tây Hòa)	1.440	720	600	420
32	Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1A), từ Quốc lộ 1A đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa)	1.920	960	840	540
33	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến đường ray xe lửa xã Tây Hòa)	1.920	960	840	540
34	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa giáo xứ Lộc Hòa xã Tây Hòa)	1.920	960	840	540
35	Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm)	720	360	300	210
36	Đường 19 tháng 5 (xã Bàu Hàm, xã Sông Thao)	720	360	300	210
37	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình)	720	360	300	210
38	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 A vào 500m	1.680	840	660	420
	Đoạn còn lại	1.200	600	480	360
39	Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu	6.000	2.280	1.620	1.020
40	Đường Lê Duẩn đoạn qua xã Đồi 61	4.500	2.040	1.440	840
41	Đường bao khu công nghiệp Bàu Xéo (xã Tây Hòa)	3.300	1.500	900	600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường Võ Nguyên Giáp	5.100	2.040	1.380	840
43	Đường Đông Hòa 7km				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	2.280	1.080	900	720
	Đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa- Hưng Thịnh - Trung Hòa	1.680	840	720	480
	Đoạn từ đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.080	540	450	360
44	Đường Hưng Nghĩa (đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)	960	480	420	300
45	Đường song hành đường Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (qua khu tái định cư Bình Minh)	3.600	1.800	1.080	720
46	Đường Phước Tân - Giang Điền (xã Giang Điền)	2.400	1.260	840	600
47	Đường ấp 1 đi ấp 2 (xã Sông Trầu)	1.500	720	600	420
48	Đường chợ cây số 9 đi xã Tây Hòa (xã Sông Trầu)	1.020	480	420	360
49	Đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu đi ấp 4, ấp 5 (xã Sông Trầu)	1.560	780	600	480
50	Đường cổng Nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 (xã Sông Trầu)	1.560	780	600	480
51	Đường số 25 (từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bắc Hòa - Phú Sơn xã Bình Minh)	2.100	1.020	900	600
52	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua xã Giang Điền)	3.000	1.500	960	660
53	Đường liên ấp 2-3-4 (từ đường nhựa giáp ranh huyện Long Thành đến đường ấp 2 xã An Viễn)	1.560	780	660	480
54	Đường ấp 2 (từ đường Trảng Bom - An Viễn đến đường lô cao su xã An Viễn)	1.380	660	540	480
55	Đường ấp 5 - ấp 6 (từ đường ấp 4 - ấp 5 đến cuối đường xã An Viễn)	1.680	840	720	510
56	Đường vành đai khu công nghiệp (xã Sông Trầu)	1.920	960	720	540

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
57	Đường Sông Trầu - Cây Gáo - Sông Thao (điểm đầu đường Trảng Bom - Thanh Bình, điểm cuối đường 19/5 xã Sông Trầu, Sông Thao, Cây Gáo)				
	Đoạn từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến hết ranh xã Sông Trầu (xã Sông Trầu, Cây Gáo, Sông Thao)	900	420	330	240
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường 19 tháng 5 (xã Sông Thao)	780	360	300	210
58	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp (đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu)	960	480	390	270
59	Đường tổ 1 ấp Tân Lập 2 (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu)	780	360	300	240
60	Đường liên ấp Lợi Hà - Tân Thành (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24)	780	360	300	210
61	Đường Tây Hòa - Trung Hòa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Ông Đinh (xã Tây Hòa, xã Trung Hòa)	1.920	960	780	540
	Đoạn từ cầu Ông Đinh đến ngã 3 cuối đường (xã Tây Hòa)	1.500	720	540	450
62	Đường cổng chính ấp văn hóa An Bình (từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Yên Thành)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường ray xe lửa	2.100	1.020	840	660
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến ngã ba Yên Thành	1.500	720	540	420
63	Đường Dốc Độc (từ đường 20 đến đường Đông Hòa 7km (đoạn từ đường ray xe lửa đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa)	1.380	660	480	360
VIII	**HUYỆN THỐNG NHẤT**				
1	Quốc lộ 1A				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến giáp UBND xã Hưng Lộc	3.480	1.080	780	540

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ UBND xã Hưng Lộc đến đường Đại Phát Đạt	3.840	1.200	870	540
	Đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến cuối khu dân cư Xóm Hố	4.020	1.200	870	600
	Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	3.840	1.200	870	600
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc QL 1A) - Khu phía Bắc	4.440	1.320	900	660
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ranh thành phố Long Khánh	3.180	960	660	480
2	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc	3.600	1.020	780	510
	Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn	4.200	1.260	720	600
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến đường Chu Văn An huyện Định Quán	4.800	1.380	930	720
	Đoạn từ đường Chu Văn An huyện Định Quán đến giáp UBND xã Gia Tân 2	4.440	1.320	720	660
	Đoạn từ UBND xã Gia Tân 2 đến đường vào Nhà văn hóa ấp Đức Long 3, xã Gia Tân 2	3.360	960	720	480
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Định Quán	1.800	540	420	270
3	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ hết ranh giới thị trấn Dầu Giây đến ranh giới xã Lộ 25	2.100	870	660	360
	Đoạn qua xã Lộ 25	2.280	870	660	360
	Trong đó: đoạn qua UBND xã Lộ 25 và chợ xã Lộ 25 mỗi bên 100m	2.640	960	690	390
4	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 trước Xí nghiệp khai thác đá Sóc Lu	1.320	510	390	300
	Đoạn tiếp theo đến đường Võ Dõng 3 - Sóc Lu	960	420	330	240
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Kiệm	840	420	330	240

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Suối Tre - Bình lộc				
	Đoạn từ ranh thành phố Long Khánh đến Trường THCS Bình Lộc	780	360	300	180
	Đoạn qua ấp Xuân Thiện (từ Trường THCS Bình Lộc đến cây xăng)	1.200	480	330	180
	Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 20	1.380	720	420	270
6	Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường phía Đông Quốc lộ 20	1.200	540	390	270
	Đoạn còn lại	900	420	330	240
7	Đường Đức Huy - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới Trường mầm non Hoa Phượng	1.740	870	510	360
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Tân 2	1.260	600	480	330
	Đoạn còn lại	900	480	360	240
8	Đường Chu Văn An huyện Định Quán				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã ba Đồng Húc	1.740	870	510	360
	Đoạn còn lại	1.260	600	360	240
9	Đường Hưng Nghĩa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m	1.800	900	510	360
	Đoạn tiếp theo đến giáp đường ray xe lửa	1.380	690	510	360
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25	960	480	360	240
	Đoạn qua xã Lộ 25 đến Đường tỉnh 769	1.140	540	450	330
10	Đường Tây Kim - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	1.740	780	510	360
	Đoạn còn lại	1.260	540	390	240
11	Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	1.140	540	420	270
	Đoạn còn lại	810	360	300	270

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km2+500	1.620	720	510	360
	Đoạn từ Km2+500 đến cây xăng Hoàng Minh Việt	1.080	510	390	270
	Đoạn từ cây xăng Hoàng Minh Việt đến đường Đông Kim - Xuân Thiện	1.200	540	420	270
13	Đường Võ Dõng 3 - Sóc Lu				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	1.620	720	390	300
	Đoạn tiếp theo đến suối	1.140	510	360	270
	Đoạn còn lại	810	420	330	240
14	Đường Đông Kim - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	1.740	720	510	360
	Đoạn tiếp theo đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	1.260	540	390	240
	Đoạn còn lại	1.500	600	510	330
15	Đường Võ Dõng - Lạc Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	1.800	720	510	360
	Đoạn còn lại	1.260	540	390	270
16	Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Trung tâm văn hóa xã Lộ 25	2.280	960	720	480
	Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	1.620	780	510	330
17	Đường Ngô Quyền - Sông Thao				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba cạnh Văn phòng ấp Ngô Quyền	1.800	900	600	330
	Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom	1.260	600	450	330
18	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m	1.260	600	510	390
	Đoạn còn lại	1.140	540	420	270

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	Đoạn từ ranh giới xã Hưng Lộc đến ranh giới thị trấn Dầu Giây	1.260	600	480	330
	Đoạn từ ranh giới thị trấn Dầu Giây đến Đường tỉnh 769 - Khu phía Đông	1.800	900	780	330
20	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn (đường giáo xứ Xuân Triệu)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến cầu số 5	1.140	540	420	330
	Đoạn từ cầu số 5 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	840	420	330	240
21	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	2.100	1.020	600	360
22	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến hết giáo xứ Xuân Đức	1.920	960	600	360
23	Đường Phân trạm ấp 9/4 xã Hưng Lộc	1.380	660	450	270
24	Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc	1.560	780	450	270
25	Đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình				
	Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào 500m	900	420	300	240
	Đoạn còn lại	660	390	300	240
26	Đường Câu lạc bộ chôm chôm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã tư cuối cụm công nghiệp Hưng Lộc	1.380	690	450	300
	Đoạn còn lại	960	480	360	210
27	Đường Trung tâm Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m	1.800	900	600	330
	Đoạn tiếp theo đến đường ray xe lửa	1.320	690	570	300
	Đoạn còn lại	960	510	390	270
28	Đường Bến Nôm (xã Gia Tân 1 giáp ranh xã Phú Cường, đoạn từ nghĩa địa đến đồi 3)	420	210	180	150

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IX	**HUYỆN ĐỊNH QUÁN**				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm	840	360	240	120
	Đoạn tiếp theo đến hết Trạm Y tế (cũ) xã Túc Trưng	1.140	480	300	180
	Trong đó: đoạn qua tim chợ Phú Cường mỗi bên 200m	1.500	480	300	240
	Đoạn từ Trạm Y tế (cũ) xã Túc Trưng đến hết Trường PTTH Điểu Cải	1.980	480	420	300
	Đoạn từ Trường PTTH Điểu Cải đến ngã 3 cây xăng	2.640	960	600	420
	Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tim chợ mỗi bên 200m	3.360	960	720	540
	Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến hết bến xe Phú Túc	2.340	720	540	420
	Đoạn từ bến xe Phú Túc đến hết cây xăng Tín Nghĩa	540	300	180	120
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến hết Trường tiểu học Lê Quý Đôn	600	240	180	120
	Đoạn từ Trường tiểu học Lê Quý Đôn đến giáp cầu La Ngà	1.020	420	180	150
	Trong đó: đoạn từ tim chợ 102 ra mỗi bên 200m	1.500	420	360	300
	Đoạn từ cầu La Ngà - nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán	960	300	180	150
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán đến nghĩa địa Phú Ngọc	720	240	180	120
	Đoạn từ nghĩa địa Phú Ngọc đến ngã 3 Thanh Tùng	480	240	180	120
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa	4.380	1.080	720	600
	Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116	1.800	540	480	300
	Đoạn từ cây xăng 116 đến ngã ba 118	1.020	420	300	180
	Đoạn từ ngã ba 118 đến giáp ranh huyện Tân Phú	720	240	180	120

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp nghĩa địa	720	300	240	180
	Đoạn từ nghĩa địa đến Bến Cá	540	300	240	180
	Đoạn từ nghĩa địa đến đồi 3	540	300	240	180
3	Đường tỉnh 763, đoạn qua xã Phú Túc, xã Suối Nho				
	Đoạn từ cây xăng Phú Túc đến hết Trường THCS Phú Túc	780	360	240	180
	Đoạn tiếp theo đến hết Trường tiểu học Võ Thị Sáu	720	300	180	120
	Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến hết giáo xứ Suối Nho	1.020	420	240	180
	Đoạn từ giáo xứ Suối Nho đến giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	1.440	540	360	300
	Trong đó: Đoạn từ tim chợ Suối Nho ra mỗi bên 200 m	1.560	600	420	300
4	Đường 101 (các xã: La Ngà, Túc Trưng, Suối Nho)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1000m	360	180	120	70
	Đoạn từ 1000 m (từ Quốc lộ 20 vào) đến giáo xứ Nagoa	300	180	120	70
	Đoạn từ giáo xứ Nagoa đến đường tỉnh 763	420	180	120	90
5	Đường 101 (xã La Ngà)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường WB2	360	180	120	70
	Đoạn còn lại	300	180	120	70
6	Đường 104 (xã Phú Ngọc)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường tiểu học Phú Ngọc B	300	180	120	70
	Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (Bắc Quốc lộ 20)	300	150	120	90
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (phía Nam Quốc lộ 20)	300	150	120	90
	Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	260	130	100	80
	Đoạn còn lại	230	120	100	80

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường 105				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cống số 1	280	130	100	80
	Đoạn còn lại	230	120	100	80
8	Đường 107 (xã Ngọc Định)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 km107) vào 100m	360	180	120	70
	Đoạn từ Km107+100 đến giáp nhà thờ Ngọc Thanh	280	130	110	80
	Đoạn từ nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107	280	130	110	80
9	Đường Thanh Sơn (đường nhựa)				
9.1	Phía rẽ phải từ bến phà 107				
	Đoạn từ ngã ba Bến phà đến ngã ba lô năm	310	130	110	80
	Đoạn từ ngã ba lô năm đến ngã ba đường mới	250	130	100	80
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến ngã ba đường đất đỏ (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	130	70	60	50
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến ấp 7 xã Thanh Sơn (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	160	80	60	50
9.2	Phía rẽ trái từ bến phà 107				
	Đoạn từ Bến phà đến cầu Thiết Kế	300	180	120	70
	Đoạn từ cầu Thiết Kế đến ngã ba Cây Sao	280	130	120	80
	Đoạn từ ngã ba Cây Sao đến hết đường nhựa	230	120	100	80
10	Đường Làng Thượng				
	Từ thị trấn Định Quán đến ngã 3 đường bê tông	280	140	110	80
	Đoạn còn lại	280	140	110	80
11	Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)	420	240	180	70
12	Đường Thú y (xã Phú Vinh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	1.260	480	300	180
	Đoạn tiếp theo đến hết nghĩa trang (ấp ba Tầng)	480	180	120	70
	Đoạn từ nghĩa trang đến phân hiệu Trường tiểu học Lê Văn Tám	230	120	100	80
	Đoạn còn lại	230	120	100	80

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường ngã 4 km+115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)				
13.1	Phía bên chợ Phú Lợi				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết nhà lồng chợ	1.320	600	480	300
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	840	420	300	180
	Đoạn còn lại	420	180	120	70
13.2	Phía bên chợ Phú Vinh				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết Trường tiểu học Nguyễn Huệ (cũ)	1.320	600	420	300
	Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Huệ (cũ) đến ngã 3 ấp 4	780	360	180	120
	Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào 1.000m	300	180	120	70
	Đoạn còn lại	280	130	100	80
14	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường THCS Phú Lợi	780	420	180	120
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba cây xăng Phú Hòa	310	130	100	80
15	Đường 118 (xã Phú Vinh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	480	240	120	110
	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường WB	290	150	130	80
	Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Son	310	150	110	80
	Đoạn còn lại	250	130	100	80
16	Đường 120 (xã Phú Tân)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết UBND xã Phú Tân	300	180	120	70
	Đoạn từ hết UBND xã Phú Tân đến trung tâm cụm xã	250	130	100	80
	Đoạn còn lại	250	130	100	80

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Cầu Ván				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đại lý Bưu điện ấp Tân Lập	780	420	300	240
	Đoạn còn lại	420	180	120	70
18	Đường Gia Canh				
	Đoạn từ đường 13 tới cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán	2.100	720	480	300
	Đoạn từ cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán đến cây xăng Gia Canh	1.380	540	420	240
	Đoạn từ cây xăng Gia Canh đến Trường tiểu học Trần Quốc Tuấn	720	240	180	120
	Đoạn còn lại	420	180	120	70
19	Đường 13 (đường Hoàng Hoa Thám nối dài vào xã Gia Canh)				
	Đoạn từ đường Gia Canh vào đến hết ranh thị trấn Định Quán	720	300	180	120
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến hết 2000m	310	120	100	80
	Đoạn còn lại	230	110	100	80
20	Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và xã Gia Canh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như	310	150	100	80
	Đoạn từ chùa Chơn Như đến hết ranh giới thị trấn Định Quán	230	120	100	80
	Đoạn còn lại	240	120	90	70
21	Đường 4A	780	360	180	120
22	Đường 2A	780	360	180	120
23	Đường 96 (xã La Ngà)	230	120	100	80
24	Đường Trà Cổ (xã Phú Hòa)				
	Đoạn từ ranh xã Phú Hòa đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa)	360	180	120	70
	Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp xã Phú Điền (huyện Tân Phú)	360	180	120	70
25	Đường WB2 nối từ đường 101 đi ấp Vĩnh An (xã La Ngà)	230	110	100	80

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường 106 (xã Phú Ngọc)	280	130	110	80
27	Đường liên ấp 1 - ấp 3 (Phú Ngọc)	300	180	120	70
28	Đường từ cây xăng 108 đến đường 107 vào trung tâm hành chính xã (xã Ngọc Định)	420	180	120	70
29	Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 (bên hông nhà thờ Ngọc Thanh) xã Ngọc Định	230	110	100	80
30	Đường suối Dzui từ Quốc lộ 20 đến đường 101 (xã Túc Trưng)	300	180	120	70
31	Đường nối từ Quốc lộ 20 đến đồi Du lịch (xã La Ngà)	300	180	120	70
32	Đường 101B (xã La Ngà)	350	170	160	80
33	Đường NaGoa (xã Suối Nho)	420	180	120	100
34	Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	720	360	300	180
35	Đường liên xã Gia Canh - Phú Lợi - Phú Hòa				
	Đoạn qua xã Phú Lợi đến Nhà văn hóa ấp 6	280	140	100	80
	Đoạn còn lại	230	120	100	80
X	**HUYỆN TÂN PHÚ**				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ đường Phú Thanh -Trà Cổ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)	1.320	420	300	240
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m	1.590	420	300	240
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)	1.380	420	300	240
	Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh)	2.220	540	420	330
	Đoạn từ đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết ranh xã Phú Thanh	2.400	600	480	360
	Đoạn từ Cầu Trắng (giáp ranh xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm)	3.000	720	540	420
	Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)	4.500	1.080	900	660
	Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)	3.600	960	720	540

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ hẻm SONY (xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình	1.680	420	360	270
	Đoạn từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình)	1.620	600	480	300
	Đoạn từ đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung)	1.140	300	240	180
	Đoạn từ đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung) đến đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung)	1.020	480	300	180
	Đoạn từ đường Phú Thach 2 (xã Phú Trung) đến đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung)	720	240	180	120
	Đoạn từ đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung) đến đường số 8 (xã Phú Sơn)	840	270	210	120
	Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)	900	270	210	180
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m	1.440	420	300	240
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m đến chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)	660	240	180	110
	Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai (xã Phú Sơn)	720	240	180	110
	Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến đường be 141				
	Đoạn từ đường be 141 đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	1.320	420	360	240
2	Đường Phù Đổng (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	1.380	420	360	240
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800	660	270	150	100
	Đoạn còn lại	420	210	150	90
3	Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	660	300	180	120
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1	480	240	180	100
	Đoạn còn lại	420	210	150	100

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm)	720	330	240	120
	Đoạn từ cuối ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm) đến suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm)	420	210	150	100
	Đoạn còn lại	360	180	150	100
5	Đường 30 tháng 4 (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ km 0 đến Km 0+500	420	210	150	100
	Đoạn từ km 0+500 đến Km 2	360	180	150	100
	Đoạn còn lại	360	180	150	100
6	Đường Tà Lài				
	Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm Y tế xã Phú Lộc	360	180	150	100
	Đoạn từ Trạm Y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường mầm non Phú Lộc	390	180	150	100
	Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến hết Trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh)	360	180	150	96
	Đoạn từ cuối Trường tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh) đến đường km số 9	300	150	120	100
	Đoạn từ đường km số 9 đến ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh)	360	180	150	100
	Đoạn từ ngã ba đường chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh) đến giáp ranh xã Phú Lập	300	150	120	100
	Đoạn từ đường Km12 (cổng văn hóa ấp 2) đến đường ấp 2-3 (sát ranh UBND xã Phú Lập)	450	210	160	100
	Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến đường ấp 3-4 (xã Phú Lập)	540	210	160	100
	Đoạn từ đường ấp 3-4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bồ (xã Phú Lập giáp ranh xã Tà Lài)	420	210	160	100
	Đoạn còn lại (xã Tà Lài)	420	210	150	100

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên				
	Đoạn từ ngã 3 Phú lập đi xã Núi Tượng đến đường ấp 2-3 (xã Phú Lập)	540	270	180	120
	Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến giáp ranh xã Núi Tượng	300	150	120	100
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Lập đến hết chợ Núi Tượng	420	210	150	96
	Đoạn từ cuối chợ Núi Tượng đến ngã ba đi xã Nam Cát Tiên	300	150	120	100
	Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ cầu 200 đến ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên)	300	150	120	100
	Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ ngã ba đường ấp 1 xã Nam Cát Tiên đến đường 600A)	360	180	150	100
	Đoạn còn lại	360	180	150	100
8	Đường 600A				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An)	300	110	100	100
	Đoạn từ trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An) đến hết cầu số 5 (xã Phú An)	300	108	102	96
	Đoạn từ cuối cầu số 5 (xã Phú An) đến ranh xã Nam Cát Tiên	270	110	100	100
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú An đến ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên)	270	110	100	100
	Đoạn từ ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên) đến sông Đồng Nai	300	110	100	100
9	Đường Trà Cổ				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cổ)	300	150	120	100
	Đoạn từ đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cổ) đến đường ấp 5-6 (xã Trà Cổ)	360	180	150	100
	Đoạn từ đường ấp 5-6 (xã Trà Cổ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)	240	120	90	70
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán) đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	240	120	90	70

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m	240	120	90	70
	Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m đến hết chợ Phú Điền (xã Phú Điền)	390	180	150	96
	Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m từ cuối chợ Phú Điền đến cầu Đập (xã Phú Điền)	360	180	150	100
10	Đường Đắc Lua				
	Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước đến giáp Cua đá ấp 2	220	110	50	40
	Đoạn từ Cua đá ấp 2 đến cách Trường mầm non Đắc Lua 130m	220	110	50	40
	Đoạn cách Trường mầm non Đắc Lua 130m đến bến phà	300	150	110	70
	Đoạn còn lại	220	110	50	40
11	Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp ranh xã Phú Xuân)	240	120	100	90
12	Đường chợ Phú Lộc đi bến đò	240	120	100	90
13	Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán	240	120	100	90
14	Đường Bình Trung 2	300	150	120	90
15	Đường Phú Yên	300	150	120	90
16	Đường Phú Thắng 1	240	120	100	90
17	Đường Phú Lợi	240	120	100	90
18	Đường Phú Thắng 2	240	120	100	90
19	Đường Phú Ngọc	240	120	100	90
20	Đường Km 138 (xã Phú Sơn)	240	120	100	90
21	Đường số 4 (xã Phú Sơn)	240	120	100	90
22	Đường 129				
	Đoạn từ đầu đường 129 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ	360	180	150	90
	Đoạn từ đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến đường Giang Điền	240	100	100	90
23	Đường Bàu Rừng	240	100	90	80

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Đồng Dâu				
	Đoạn từ đầu đường Đồng Dâu đến hết nghĩa trang	310	160	140	120
	Đoạn từ nghĩa trang đến hết đường Đồng Dâu	360	150	140	120
25	Đường Cầu Suối	310	160	120	100
26	Đường Phú Thanh - Trà Cổ				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Tân Phú	360	150	140	120
	Đoạn còn lại	300	130	120	110
27	Đường số 7 Ngọc Lâm	300	130	120	110
28	Đường Km 128	300	130	110	100
29	Đường số 5 Ngọc Lâm	300	130	110	100
30	Đường Thọ Lâm 3	300	130	110	100
31	Đường số 3 Thọ Lâm	360	180	150	100
32	Đường số 1 Thọ Lâm	375	180	150	90
33	Đường Thanh Thọ	310	160	120	90
34	Đường Suối Cọp	240	100	90	80
35	Đường Giang Điền	240	100	90	80
36	Đường số 2 Ngọc Lâm	240	120	100	90
37	Đường số 1 Ngọc Lâm	240	120	100	90
38	Đường Cắt Kiếng	420	210	180	110
39	Đường Km 130	240	120	100	90
40	Đường Chợ Ngọc Lâm	660	180	150	110
41	Đường Phú Xuân - Núi Tượng				
	Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Sơn đến ngã tư đi xã Phú Lộc	510	210	150	110
	Đoạn còn lại	480	180	150	110
42	Đường Trương Công Định	450	180	150	120
43	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn	300	150	120	110

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Phú Lâm - Phú Bình				
	Đoạn từ quốc lộ 20 đến giao đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình)	360	150	140	120
	Đoạn giáp đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình) đến giáp đường đi khu Lá Ủ	300	150	130	110
	Đoạn còn lại	300	150	130	110
45	Đường 600B	300	150	120	90
46	Đường nhà thờ Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An)	240	120	100	90
47	Đoạn giao đường Tà Lài đến ngã 3 đi bến đò Phú Tân (hyện Định Quán)	330	160	120	100
48	Đường 6A- 6B (xã Núi Tượng)	240	120	100	90
49	Đường Quán Hiến vào khu Lá Ủ (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường đi khu Lá Ủ	360	180	120	90
	Đoạn từ giáp đường đi khu Lá Ủ đến đường Phú Lâm - Phú Bình	240	120	100	90
50	Đường bến thuyền (xã Phú Bình)	240	120	100	90
51	Đường Phú Xuân - Phú Lập	240	120	100	90
52	Đường ấp 24 (xã Phú lập)	240	120	100	90
53	Đường ấp 7 Đabongkua (xã Đắc Lua)	120	60	50	50
XI	**HUYỆN VĨNH CỬU**				
1	Đường tỉnh 768				
	Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	3.900	1.980	1.200	780
	Đoạn từ ranh xã Thạnh Phú đến cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu	4.200	2.100	1.380	780
	Đoạn từ cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu đến cầu Ông Hường	3.300	1.620	1.200	780

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ cầu Ông Hường đến đường Đoàn Văn Cự	2.700	1.200	900	600
	Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên	2.520	960	600	480
	Đoạn từ cầu Thủ Biên đến đường vào bến đò Đại An	1.920	660	540	420
	Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm Bao	1.500	570	480	390
	Đoạn từ cầu Chùm Bao đến cầu Bà Giá (cầu 19)	1.080	540	420	360
	Đoạn từ cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (cống thoát nước) xã Trị An	1.020	480	420	360
	Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	990	480	390	300
2	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây	3.000	840	600	480
	Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây đến cầu suối Đá Bàn	3.600	900	720	540
	Từ suối Đá Bàn đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	3.300	900	720	480
	Từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D	600	300	180	120
	Đoạn từ cầu Chiến khu D đến ngã ba rẽ đi xã Phú Lý	720	240	180	120
3	Đường tỉnh 761				
	Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm	480	240	180	120
	Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp	480	210	180	120
	Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý	600	300	180	120
	Đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã	420	210	180	120
	Đoạn từ Trung tâm văn hóa đến ngã ba đường 322A	420	210	180	120
	Đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B	300	150	120	100
	Đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai	300	150	120	90

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ ranh thành phố Biên Hòa đến hết KCN Thạnh Phú	5.700	2.400	1.620	1.200
	Đoạn tiếp theo đến Đường tỉnh 768	6.600	2.700	1.800	1.200
5	Đường Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm)	600	300	180	120
6	Đường Cộ - Cây Xoài				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An	1.200	600	510	450
	Đoạn từ khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An đến ranh xã Vĩnh Tân	1.020	510	420	300
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân	1.200	600	510	450
7	Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)	2.700	1.200	720	540
8	Hương lộ 15				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba Hương lộ 6	3.300	1.500	720	600
	Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến cống số 10 (ấp 6)	2.400	1.200	720	600
	Đoạn từ cống số 10 (ấp 6) đến ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú	2.100	1.020	600	480
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú đến đầu ấp 3	1.500	720	600	480
	Đoạn từ đầu ấp 3 đến Trường mầm non ấp 3	1.800	900	600	480
	Đoạn còn lại	1.500	720	600	480
9	Đường Bình Lục - Long Phú: Từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7	1.800	900	600	480
10	Hương lộ 9				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200	3.000	1.500	900	720
	Đoạn từ Km+200 đến nhà thờ Tân Triều	2.700	1.320	780	600
	Đoạn còn lại	2.400	1.200	720	600
11	Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình)	2.700	1.200	720	600
12	Hương lộ 7				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 (ngã 4 Bến Cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo)	3.000	1.500	780	600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo) đến ranh giới xã Bình Lợi	2.400	1.200	720	600
	Đoạn qua xã Bình Lợi	1.680	840	600	480
13	Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)				
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Bình Hòa (cũ) đến ranh Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long	3.000	1.200	780	600
	Đoạn từ ranh Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long đến miếu Hàm Hòa	2.400	900	720	600
	Đoạn còn lại	3.000	1.200	720	600
14	Đường Đoàn Văn Cự (đường Nhà máy nước Thiện Tân, từ giáp thành phố Biên Hòa đến đường tỉnh 768	2.100	900	720	480
15	Đường 322A (xã Phú Lý)	330	150	120	110
16	Đường 322B (xã Phú Lý)	360	150	120	110
17	Đường ấp 3 (xã Tân An)	1.200	600	480	420
18	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp				
	Đoạn từ đường tỉnh 767 đến cây xăng Tín Nghĩa	1.800	600	480	420
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.500	600	450	360
19	Đường chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú nối đường tỉnh 768 và Hương lộ 15)	3.600	1.200	720	600
20	Đường Tân Hiền	1.800	900	720	480
21	Đường Long Chiến (xã Bình Lợi)	1.200	600	480	300
22	Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi)	1.200	600	480	300
23	Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)	1.200	600	480	300
24	Đường Bến Be (xã Trị An)	900	450	330	270
25	Đường Bến Vịnh A (xã Trị An)	840	420	360	300
26	Đường Bến Vịnh B (xã Trị An)	840	420	360	300
27	Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An)	780	360	300	270

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	300	150	120	110
29	Đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	390	150	120	110
30	Đường Tân An - Vĩnh Tân				
	Đoạn từ đường tỉnh 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước	1.800	600	480	420
	Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5	1.500	510	360	300
	Đoạn từ trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân đến đường Trị An - Vĩnh Tân	1.200	480	360	300
	Đoạn từ đường Trị An - Vĩnh Tân đến đường tỉnh 768 (cầu Chùm Bao)	1.380	600	480	420
31	Đường Cây Quéo ấp 4 (xã Thạnh Phú)	3.000	1.320	900	600
32	Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình)	1.800	900	720	600
33	Đường Lò Thổi (điểm đầu là đường tỉnh 768, điểm cuối là Hương lộ 15)	2.400	1.200	900	600
34	Đường ranh xã Thiện Tân - Thạnh Phú				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 đến ngã ba (200m)	2.400	900	600	540
	Đoạn còn lại	2.100	900	600	540
35	Đường Bàu Tre	1.500	720	600	480
36	Đường Bến Xúc				
	Đoạn từ đường Cộ - Cây Xoài đến ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD)	1.800	840	600	420
	Đoạn còn lại (đến trạm Biến áp 500kv Sông Mây)	1.320	660	480	390
37	Đường Trị An-Vĩnh Tân				
	Đường Trị An-Vĩnh Tân (đoạn qua xã Vĩnh Tân)	1.200	600	510	450
	Đường Trị An-Vĩnh Tân (đoạn qua xã Trị An)	900	420	330	240
38	Đường Sở Quýt				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 đến mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên, tính từ đường tỉnh 768 đi vào	1.500	720	600	480

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường điện 220KV mép ngoài, tính từ đường tỉnh 768 đến đường Kỳ Lân	1.380	660	540	480
	Đoạn từ đường Kỳ Lân đến ranh huyện Trảng Bom	1.200	600	480	300
39	Đường Nhà máy thủy điện Trị An	600	240	150	120
40	Đường Bình Chánh - Cây Cầy	300	150	120	110
41	Đường Nhà máy đường Trị An	750	360	300	270
42	Đường trục chính vào khu dân cư Tín Khải (giữa xã Thạnh Phú - xã Tân Bình)	3.000	1.500	1.200	960
43	Đường liên xã Thạnh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Binh)				
	Đoạn qua xã Thạnh Phú	2.400	900	720	600
	Đoạn qua xã Tân Bình	1.800	900	540	420
	Đoạn qua xã Bình Lợi	2.100	900	540	420
44	Đường Đất Cát - Đa Lộc	1.200	600	480	300
45	Đường Đa Lộc (xã Bình Lợi)	1.200	600	480	300
46	Đường liên ấp 3 - 4 (tuyến 1)	1.080	540	480	420
47	Đường 16 (xã Thạnh Phú)				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 đến đường D1	3.900	1.200	840	600
	Đoạn còn lại	3.000	1.200	720	540
48	Đường 5 - 7 (xã Thạnh Phú)	2.700	1.200	660	540
49	Đường Bưng Mua				
	Đoạn từ đường tỉnh 768 đến suối Bà Ba	2.100	1.020	660	480
	Đoạn còn lại	2.700	1.080	660	480
50	Đường Bùng Binh	1.200	600	480	420
51	Đường Kỳ Lân	1.200	600	480	420
52	Đường Kênh N3	900	420	360	300
53	Đường Suối Ngang	720	360	300	240
54	Đường hồ Mo Nang	720	360	300	240
55	Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài	720	360	300	240

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
56	Đường Xóm Huế	900	420	360	300
57	Đường đồi 74	840	420	300	270
58	Đường Hóc Lai	720	360	300	270
59	Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An	1.200	600	480	300
60	Đường Cây Cầy đi Long Thành	300	150	120	110
61	Đường Trảnh Tranh	300	150	120	110
62	Đường vào khu khuyến khích phát triển chăn nuôi	300	150	120	110
63	Đường Bến Phà	720	300	270	240
64	Đường Kim Liên	780	360	300	270
65	Đường Bà Bèn	720	300	270	240

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Hùng